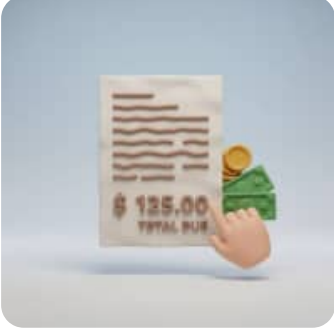


 tiền	 giá	値段 Bạn có thấy giá không? 値段が見えますか？ レッスン51・お金と支払い	お金 Cô ấy cần tiền để mua đồ ăn. 彼女は食べ物を買うためのお金が必要です。 お金
 rẻ	 đắt	高い Chiếc ô tô đó trông đắt quá. あの車は高そうです。 レッスン51・お金と支払い	安い Anh ấy đã mua đôi giày rẻ. 彼は安い靴を買いました。 レッスン51・お金と支払い
 tiền mặt	 thẻ tín dụng	クレジットカード Tôi có thể thanh toán bằng thẻ tín dụng của mình. 私はクレジットカードで払えます。 レッスン51・お金と支払い	現金 Tôi nghĩ cô ấy cần một ít tiền mặt. 彼女は現金が必要だと思います。 レッスン51・お金と支払い
 hóa đơn	 hóa đơn	勘定 Ai sẽ là người thanh toán hóa đơn? 誰がお勘定を払いますか？ レッスン51・お金と支払い	レシート Cho tôi xin hóa đơn được không? レシートをいただけますか？ レッスン51・お金と支払い

 tiền thừa	 đồng xu	硬貨 Tôi có một vài đồng xu. 私は硬貨を数枚持っています。 レッスン51・お金と支払い	お釣り Tôi đã trả tiền và nhận lại tiền thừa. 支払ってお釣りをもらいました。 レッスン51・お金と支払い
 tờ tiền	 Cái này bao nhiêu tiền	これはいくらですか Cái này bao nhiêu tiền? これはいくらですか？ レッスン51・お金と支払い	お札 Đó là loại tờ tiền gì vậy? それはどんなお札ですか？ レッスン51・お金と支払い
 Tôi có thể thanh toán bằng thẻ không?	 cửa hàng	店 Đây là cửa hàng yêu thích của tôi. これは私の一番好きな店です。 レッスン53・お店と用事	カードで払えますか？ Tôi có thể thanh toán bằng thẻ không? カードで払えますか？ レッスン51・お金と支払い
 thu ngân	 hàng	列 Hàng này rất dài. この列はとても長いです。 レッスン53・お店と用事	レジ係 Cô ấy là nhân viên thu ngân mới. 彼女は新しいレジ係です。 レッスン53・お店と用事

 mở	 đóng cửa	閉まる Đáng tiếc là hiệu thuốc đã đóng cửa. 残念ながら、薬局は閉まっています。 レッスン53・お店と用事	開く Hôm nay cửa hàng mở cửa. その店は今日、開いています。 レッスン53・お店と用事
 nhãn giá	 giảm giá	割引 Tôi rất thích các đợt giảm giá của họ. 私はその割引が大好きです。 レッスン53・お店と用事	値札 Họ đã nhìn thấy nhãn giá. 彼らは値札を見ました。 レッスン53・お店と用事
 chính sách đổi trả	 bảo hành	保証 Chế độ bảo hành giúp bảo vệ món hàng bạn đã mua. 保証は買ったものを守ります。 レッスン53・お店と用事	返品ポリシー Chính sách đổi trả này có vẻ công bằng. この返品ポリシーは公平なようです。 レッスン53・お店と用事
 phòng thử đồ	 xe đẩy hàng	ショッピングカート Chúng tôi cần một chiếc xe đẩy hàng. ショッピングカートが必要です。 レッスン53・お店と用事	試着室 Họ đã sử dụng phòng thử đồ. 彼らは試着室を使いました。 レッスン53・お店と用事

 khách hàng			お客様 Khách hàng luôn luôn đúng. お客様はいつも正しいです。 レッスン53・お店と用事